CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
Date: 2022.10.20 22:41:16+07'00'

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 2198/BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về BCTC quý 3 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn.

2. Mã chứng khoán: BTS.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam.

4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482.

5. Người thực hiện công bố thông tin.

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là ông Phạm Trần Việt – Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính quý 3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 20/10/2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Văn bản giải trình lợi nhuận quý 3/2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

MSDN: 0700117613 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN * H. KIM BẢNG - HÀ NAM

Phạm Trần Việt

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ 3 NĂM 2022

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2022:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ 3 NĂM 2022:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn quý 3 năm 2022 tăng 15,365 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu như sau:

Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 3/2022 tăng so với quý 3/2021 (Trong quý 3/2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 lần thứ 4 diễn biến phức tạp tại nhiều tỉnh thành trên cả nước, thực hiện việc giãn cách xã hội theo chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ tại thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam - đây là địa bàn tiêu thụ cốt lõi của Xi măng Bút Sơn, làm sản lượng tiêu thụ xi măng sụt giảm), doanh thu bán hàng quý 3/2022 tăng, bên cạnh đó việc tăng cường sử dụng bùn thải làm nguyên liệu thay thế đất sét trong sản xuất clinker dẫn đến lợi nhuận quý 3/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Bà	: Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

MSDN: 0700... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN ★ H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**926.233.883.029**	**576.283.795.076**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**85.362.481.627**	**116.454.409.312**
1. Tiền	111		85.362.481.627	116.454.409.312
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**299.349.234.260**	**35.910.709.599**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	213.698.396.501	4.605.345.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	54.435.734.777	9.657.862.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	31.215.102.982	21.647.501.423
III. Hàng tồn kho	**140**		**519.235.280.048**	**382.325.339.557**
1. Hàng tồn kho	141	8	519.235.280.048	382.325.339.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.286.887.094**	**11.593.336.608**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	11.380.069.461	1.883.045.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.906.817.633	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	145.912.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.386.545.217.433**	**2.494.592.507.882**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.039.985.451**	**9.183.500.872**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.039.985.451	9.183.500.872
II. Tài sản cố định	**220**		**2.197.341.617.190**	**2.328.172.434.383**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.195.407.131.788	2.327.515.301.820
- Nguyên giá	222		*6.812.112.950.952*	*6.791.230.190.170*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(4.616.705.819.164)*	*(4.463.714.888.350)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.934.485.402	657.132.563
- Nguyên giá	228		*4.333.850.000*	*2.875.850.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2.399.364.598)*	*(2.218.717.437)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**127.856.027.182**	**93.001.894.809**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	127.856.027.182	93.001.894.809
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.307.587.610**	**64.234.677.818**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.307.587.610	64.234.677.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.312.779.100.462**	**3.070.876.302.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.840.050.434.183**	**1.622.710.914.849**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.795.907.054.799**	**1.599.017.004.520**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	717.592.323.919	585.219.904.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	21.050.091.737	45.749.449.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.806.802.977	23.717.600.304
4. Phải trả người lao động	314		1.581.808.489	8.693.877.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	134.009.295.664	52.280.017.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.778.218.227	7.887.783.539
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	884.598.926.108	873.226.933.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.489.587.678	2.241.437.893
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.143.379.384**	**23.693.910.329**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	34.317.515.086	14.510.409.457
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.825.864.298	9.183.500.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.472.728.666.279**	**1.448.165.388.109**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**1.472.728.666.279**	**1.448.165.388.109**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.372.610.376	98.139.919.438
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước	421a		59.308.707.206	50.166.455.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.063.903.170	47.973.463.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.312.779.100.462**	**3.070.876.302.958**

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20	**851.448.543.963**	**657.326.453.960**	**2.401.620.396.698**	**2.125.921.750.869**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	46.945.290.499	-	63.593.258.493	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	20	**804.503.253.464**	**657.326.453.960**	**2.338.027.138.205**	**2.125.921.750.869**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	**748.406.525.250**	**607.722.694.164**	**2.092.508.062.860**	**1.907.834.425.025**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**56.096.728.214**	**49.603.759.796**	**245.519.075.345**	**218.087.325.844**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	209.494.930	17.804.833	556.250.238	448.971.300
7. Chi phí tài chính	22	23	12.762.394.075	14.903.630.601	38.330.089.200	48.170.797.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.259.297.375*	*14.524.910.501*	*36.600.820.750*	*46.762.604.531*
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.342.939.796	19.014.806.097	70.369.048.000	63.715.321.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	23.316.504.715	26.962.496.691	90.668.432.039	82.241.880.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.115.615.442)**	**(11.259.368.760)**	**46.707.756.344**	**24.408.298.140**
11. Thu nhập khác	31	26	11.832.355.336	5.105.899.784	25.202.377.919	12.392.136.653
12. Chi phí khác	32	27	616.940.562	1.460.397.070	2.457.532.453	3.893.479.786
13. Lợi nhuận khác	**40**		**11.215.414.774**	**3.645.502.714**	**22.744.845.466**	**8.498.656.867**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**10.099.799.332**	**(7.613.866.046)**	**69.452.601.810**	**32.906.955.007**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.078.291.661	-	14.154.698.640	7.810.979.268
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**8.021.507.671**	**(7.613.866.046)**	**55.297.903.170**	**25.095.975.739**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**65**	**(62)**	**448**	**203**

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**		
1. Lợi nhuận trước thuế		***69.452.601.810***	***32.906.955.007***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	153.171.577.975	154.593.781.286
- Các khoản dự phòng	03	642.363.426	(15.329.390.211)
- Lãi CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(188.160.000)	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(147.232.913)	(506.006.324)
- Chi phí lãi vay	06	36.600.820.750	46.762.604.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***259.531.971.048***	***218.427.944.289***
- Tăng các khoản phải thu	09	(265.491.535.536)	(230.082.640.539)
- Tăng hàng tồn kho	10	(136.909.940.491)	(1.879.874.163)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	202.491.348.084	(5.927.197.177)
- Giảm chi phí trả trước	12	3.430.066.018	11.046.869.350
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.146.691.869)	(47.292.859.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.232.493.496)	(177.565.372)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.615.539.490)	(6.580.263.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(1.942.815.732)***	***(62.465.586.557)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(90.475.442.980)	(47.851.914.120)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	47.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.232.913	448.971.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(60.328.210.067)***	***(402.942.820)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.654.501.111.246	1.864.781.494.463
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.623.322.013.132)	(1.843.310.163.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***31.179.098.114***	***21.471.330.905***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(31.091.927.685)**	**(41.397.198.472)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**116.454.409.312**	**113.497.900.651**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**85.362.481.627**	**72.100.702.179**

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (" Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 1.211 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.228 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2022 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	30/9/2022	01/01/2022
Tiền	85.362.481.627	116.454.409.312
Cộng	**85.362.481.627**	**116.454.409.312**

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	30.000.000.000
Cộng	**-**	**30.000.000.000**

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	30/9/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	203.309.266.202	4.255.354.023
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	10.389.130.299	349.991.600
Cộng	**213.698.396.501**	**4.605.345.623**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	30/9/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.435.734.777	9.657.862.553
Cộng	**54.435.734.777**	**9.657.862.553**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2022	01/01/2022
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	22.368.291.374	7.842.440.000
Phải thu tiền điện nước	774.854.157	750.077.793
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu khác	4.471.957.451	9.123.685.630
Phải thu các bên liên quan		331.298.000
Cộng	**31.215.102.982**	**21.647.501.423**

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2022	01/01/2022
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	10.039.985.451	9.183.500.872
Cộng	**10.039.985.451**	**9.183.500.872**

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	342.406.618.304	312.164.221.761
Công cụ, dụng cụ	255.913.607	818.121.823
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.182.841.164	38.828.727.924
Thành phẩm	66.389.906.973	30.514.268.049
Cộng	**519.235.280.048**	**382.325.339.557**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/9/2022	01/01/2022
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	5.809.563.047	3.293.734.121
- Sửa chữa TSCĐ	20.459.618.842	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	21.995.761.284	10.117.076.679
Cộng	**127.856.027.182**	**93.001.894.809**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.388.961.265	1.627.814.021
Gạch chịu lửa	3.386.838.521	255.231.250
Bi nghiền	5.604.269.675	
Cộng	**11.380.069.461**	**1.883.045.271**

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Sửa chữa tài sản	239.411.825	478.823.651
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	7.271.751.107	20.231.340.541
Gạch chịu lửa, tấm lót	22.628.184.062	18.345.875.193
Lợi thế thương mại Cảng	9.337.737.659	9.626.533.673
Các khoản khác	11.830.502.957	15.552.104.760
Cộng	**51.307.587.610**	**64.234.677.818**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	30/9/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn	494.102.880.284	363.381.828.513
Phải trả cho các bên liên quan	223.489.443.635	221.838.075.967
Cộng	**717.592.323.919**	**585.219.904.480**

13.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	30/9/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.752.873.884	44.154.474.662
Các bên liên quan trả tiền trước	2.297.217.853	1.594.974.868
Cộng	**21.050.091.737**	**45.749.449.530**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng		2.464.890.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.050.595	7.759.845.451
Thuế thu nhập cá nhân	148.189.423	1.277.117.046
Thuế tài nguyên	3.352.248.290	2.983.358.828
Phí bảo vệ môi trường	1.207.586.769	1.017.664.873
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	416.727.900	8.214.723.872
Cộng	**14.806.802.977**	**23.717.600.304**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	1.443.736.486	1.451.876.681
Lãi vay phải trả các bên liên quan	6.046.794.522	2.463.835.617
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.942.347.979
Mua nguyên vật liệu	122.654.471.600	30.829.739.494
Chi phí phải trả khác	3.864.293.056	15.592.217.708
Cộng	**134.009.295.664**	**52.280.017.479**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	6.364.891.541	1.381.550.441
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.826.425.298	5.909.995.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.555.886.988	565.223.400
Cộng	**13.778.218.227**	**7.887.783.539**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
Tỷ lệ	*79,5%*	*79,5%*
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
Tỷ lệ	*20,5%*	*20,5%*
Cộng (100%)	**1.235.598.580.000**	**1.235.598.580.000**

c) Cổ phiếu

	30/9/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- Cổ phiếu phổ thông	*123.559.858*	*123.559.858*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
- Lợi nhuận sau thuế	**55.297.903.170**	**25.095.975.739**
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**448**	**203**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	672.093	100

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Doanh thu bán xi măng	2.159.566.690.910	1.788.632.987.716
Doanh thu bán Clinker	221.118.488.582	312.532.633.505
Doanh thu khác	20.935.217.206	24.756.129.648
Cộng	**2.401.620.396.698**	**2.125.921.750.869**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**63.593.258.493**	**-**
Chiết khấu thương mại	63.593.258.493	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.338.027.138.205**	**2.125.921.750.869**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Giá vốn xi măng	1.845.260.215.065	1.591.270.725.806
Giá vốn Clinker	233.978.313.478	300.180.861.933
Giá vốn khác	13.269.534.317	16.382.837.286
Cộng	**2.092.508.062.860**	**1.907.834.425.025**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.232.913	448.971.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	409.017.325	-
Cộng	**556.250.238**	**448.971.300**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Lãi tiền vay	36.600.820.750	46.762.604.531
Chiết khấu thanh toán	1.729.268.450	1.408.192.700
Cộng	**38.330.089.200**	**48.170.797.231**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nhân viên	18.984.246.182	21.136.752.396
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	536.885.632	1.134.829.677
Chi phí khấu hao	924.369.936	850.302.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	49.923.546.250	40.593.437.191
Cộng	**70.369.048.000**	**63.715.321.420**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nhân viên	37.107.588.206	33.461.068.553
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.768.797.664	4.600.192.441
Chi phí khấu hao	4.543.033.675	6.017.203.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	44.249.012.494	38.163.416.182
Cộng	**90.668.432.039**	**82.241.880.353**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Thu nhập từ bùn thải	22.339.980.300	11.470.096.350
Thu nhập khác	2.862.397.619	922.040.303
Cộng	**25.202.377.919**	**12.392.136.653**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí khác	2.457.532.453	3.893.479.786
Cộng	**2.457.532.453**	**3.893.479.786**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nhân viên	213.296.266.020	200.449.420.275
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.664.744.985.075	1.388.658.451.822
Chi phí khấu hao	153.171.577.975	154.593.781.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	329.562.465.993	312.414.048.515
Cộng	**2.360.775.295.063**	**2.056.115.701.898**

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	52.525.996.957	36.936.056.375
Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn - Xi măng	7.303.388.906	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker	14.121.424.719	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Mua bùn tổng hợp	3.978.911.400	77.704.500
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	1.805.721.213	1.349.500.310
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	311.137.005	400.691.800
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	335.199.756.513	133.521.170.625
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	34.471.514.000	35.814.877.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	20.070.594.953	23.269.187.365
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	35.611.325.565	39.785.960.980
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn - Vỏ bao	21.382.800.000	12.252.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	6.335.410.959
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	10.897.217.319	9.321.005.094
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu và hồ sơ đề xuất		173.286.364

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/9/2022**	**01/01/2022**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	10.039.138.699	
Cộng	**10.389.130.299**	**349.991.600**

Phải trả người bán ngắn hạn	30/9/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	80.041.070.701	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	48.797.139.552	60.200.077.723
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	24.570.923.477	15.039.613.634
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.434.727.443	1.745.954.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	13.858.424.454	2.126.894.658
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	52.787.158.008	53.350.300.037
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		150.111.500
Viện công nghệ xi măng		501.407.500
Cộng	**223.489.443.635**	**221.838.075.967**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/9/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.297.217.853	1.594.974.868
Cộng	**2.297.217.853**	**1.594.974.868**

Phải thu ngắn hạn khác	30/9/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	331.298.000
Cộng	**-**	**331.298.000**

Phải trả ngắn hạn khác	30/9/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	990.663.588	
Cộng	**1.555.886.988**	**565.223.400**

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2022	01/01/2022
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	6.046.794.522	2.463.835.617
Cộng	**6.046.794.522**	**2.463.835.617**

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Thù lao Hội đồng Quản trị	**396.000.000**	**320.272.727**
Ông Vũ Thế Hà	72.000.000	20.272.727
Ông Đỗ Tiến Trình	54.000.000	54.000.000
Bà Lê Thị Khanh	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	54.000.000	54.000.000
Ông Lê Huy Quân	54.000.000	18.000.000
Ông Trần Việt Hồng	54.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	54.000.000	18.000.000
Ông Phạm Đức Cường		48.000.000
Ông Phạm Tuấn Long		36.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	**2.593.965.186**	**2.393.918.658**
Ông Đỗ Tiến Trình	831.173.864	684.450.572
Ông Nguyễn Thế Hùng	760.102.854	627.115.708
Bà Lê Thị Khanh	678.413.347	570.502.043
Ông Lưu Vũ Cầm	324.275.121	
Ông Lê Văn Hà		511.850.335
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	**745.578.722**	**700.663.010**
Ông Doãn Hữu Phong	262.186.139	302.013.170
Ông Trần Ngọc Hải	243.936.962	207.650.475
Ông Đặng Vũ Hải	239.455.621	190.999.365

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 3/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Hà Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cồ Thị Thu Hiền	Phạm Trần Việt	Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	1.693.727.130.740	4.979.441.408.559	93.598.239.260	24.463.411.611	6.791.230.190.170
Số tăng trong kỳ		18.995.048.382		1.938.910.000	20.933.958.382
Số giảm trong kỳ		51.197.600			51.197.600
Số dư 30/9/2022	**1.693.727.130.740**	**4.998.385.259.341**	**93.598.239.260**	**26.402.321.611**	**6.812.112.950.952**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*146.542.128.952*	*2.064.134.745.837*	*88.013.242.897*	*12.212.113.633*	*2.310.902.231.319*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	766.503.830.458	3.588.540.438.305	90.056.482.208	18.614.137.379	4.463.714.888.350
Số tăng trong kỳ	31.552.656.871	119.276.546.386	526.119.543	1.635.608.014	152.990.930.814
- Khấu hao, hao mòn	*31.552.656.871*	*119.276.546.386*	*526.119.543*	*1.635.608.014*	*152.990.930.814*
Số giảm trong kỳ					-
Số dư 30/9/2022	**798.056.487.329**	**3.707.816.984.691**	**90.582.601.751**	**20.249.745.393**	**4.616.705.819.164**
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2022	927.223.300.282	1.390.900.970.254	3.541.757.052	5.849.274.232	2.327.515.301.820
Số dư 30/9/2022	**895.670.643.411**	**1.290.568.274.650**	**3.015.637.509**	**6.152.576.218**	**2.195.407.131.788**

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 30/9/2022 là 2.335.305.328.500 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2022	2.875.850.000	2.875.850.000
Số tăng trong kỳ	1.458.000.000	1.458.000.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2022	**4.333.850.000**	**4.333.850.000**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*2.042.300.000*	*2.042.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2022	2.218.717.437	2.218.717.437
Số tăng trong kỳ	180.647.161	180.647.161
- Khấu hao	*180.647.161*	*180.647.161*
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2022	**2.399.364.598**	**2.399.364.598**
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2022	657.132.563	657.132.563
Số dư 30/9/2022	**1.934.485.402**	**1.934.485.402**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	2.464.890.234	16.679.975.795	19.144.866.029	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.759.845.451	14.154.698.640	12.232.493.496	9.682.050.595
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.117.046	5.134.543.544	6.263.471.167	148.189.423
Thuế tài nguyên	2.983.358.828	26.594.200.585	26.225.311.123	3.352.248.290
Thuế xuất khẩu	-	2.132.509.400	2.132.509.400	
Thuế đất, tiền thuê đất	(145.912.388)	6.323.975.473	6.178.063.085	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	8.214.723.872	3.857.378.900	11.655.374.872	416.727.900
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.017.664.873	10.202.255.966	10.012.334.070	1.207.586.769
TỔNG CỘNG	**23.571.687.916**	**85.085.538.303**	**93.850.423.242**	**14.806.802.977**
Trong đó:				
Số phải nộp	23.717.600.304			14.806.802.977
Số phải thu	145.912.388			-

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	**879.598.926.108**	**879.598.926.108**	**1.630.944.005.617**	**1.619.572.013.132**	**868.226.933.623**	**868.226.933.623**	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	601.902.157.357	601.902.157.357	1.147.348.008.415	1.001.541.373.461	456.095.522.403	456.095.522.403	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-7,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	-	-		59.616.990.303	59.616.990.303	59.616.990.303	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-		230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/7/2021. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	277.696.768.751	277.696.768.751	445.648.927.369	290.466.579.535	122.514.420.917	122.514.420.917	Khoản vay có lãi suất là 4,5-6%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	-	-	37.947.069.833	37.947.069.833	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**3.750.000.000**	**3.750.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/10/2022; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	**34.317.515.086**	**34.317.515.086**	**23.557.105.629**	**3.750.000.000**	**14.510.409.457**	**14.510.409.457**	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	10.760.409.457	10.760.409.457		3.750.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	23.557.105.629	23.557.105.629	23.557.105.629		-	-	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	**884.598.926.108**		**1.634.694.005.617**	**1.623.322.013.132**	**873.226.933.623**		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	**34.317.515.086**		**23.557.105.629**	**3.750.000.000**	**14.510.409.457**		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021 (Trình bày lại)	**1.235.598.580.000**	**114.426.888.671**	**58.774.389.615**	**1.408.799.858.286**
Lợi nhuận trong kỳ			48.211.463.569	48.211.463.569
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(238.000.000)	(238.000.000)
Số dư 31/12/2021 (Trình bày lại)	**1.235.598.580.000**	**114.426.888.671**	**98.139.919.438**	**1.448.165.388.109**
Lợi nhuận trong kỳ			55.297.903.170	55.297.903.170
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(234.000.000)	(234.000.000)
Số dư 30/9/2022	**1.235.598.580.000**	**122.757.475.903**	**114.372.610.376**	**1.472.728.666.279**